



Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

*Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Địa chỉ: Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp nhà nước thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/7/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0301446260 và thay đổi lần thứ 9 ngày 05/02/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2014.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2017 là: **442.000.000.000 VND**

Địa chỉ: Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp

- Sản xuất máy chuyên dụng khác

Chi tiết:

Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở);

Gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc).

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực-trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất.

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Lông, Thị trấn Tăng Lông, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

- Tỷ lệ vốn góp: 65,05%

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:**

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đồng Nai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh
Mỏ Bauxit Bào Lộc	Lâm Đồng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỐ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2017 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thọ	Thành viên
Ông Lê Phương Đông	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Giang	Thành viên
Ông Trịnh Hồng Vân	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban
Bà Lê Thúy Mai	Ủy viên
Ông Lê Tùng Lâm	Ủy viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông Nguyễn Hữu Thọ

Kế toán trưởng:

Bà: Lê Thị Ngọc Diệp

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 06 tháng đầu năm 2017 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

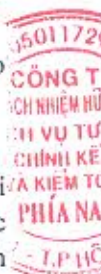
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Hữu Thọ



Số : 462/BCSX/TC/2017/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam, được lập ngày 21 tháng 07 năm 2017 từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2017

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Tổng giám đốc

Đỗ Khắc Thanh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0064-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		887.795.470.894	898.292.307.519
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	502.280.246.353	483.083.735.355
111	1. Tiền		52.280.246.353	61.083.735.355
112	2. Các khoản tương đương tiền		450.000.000.000	422.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		190.948.071.225	197.829.366.443
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	195.271.515.809	202.221.171.205
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.689.998.386	18.694.609.648
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.03	5.103.898.424	4.130.757.980
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(19.117.341.394)	(27.305.709.544)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.04		88.537.154
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	188.659.915.883	207.672.389.309
141	1. Hàng tồn kho		195.902.581.759	225.670.459.085
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(7.242.665.876)	(17.998.069.776)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.907.237.433	9.706.816.412
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.08	1.230.501.004	2.094.435.788
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.256.943.705	3.559.670.823
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		419.792.724	4.052.709.801
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		107.886.550.866	111.382.972.857
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		17.668.447.356	2.368.447.356
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	17.668.447.356	2.368.447.356
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		84.179.427.236	100.838.286.196
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	82.251.246.133	100.595.793.141
222	- Nguyên giá		909.907.126.820	905.988.586.061
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(827.655.880.687)	(805.392.792.920)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.928.181.103	242.493.055
228	- Nguyên giá		3.313.800.256	1.557.828.875
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.385.619.153)	(1.315.335.820)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.07	673.333.475	4.792.257.640
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		673.333.475	4.792.257.640
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02		
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.365.342.799	3.383.981.665
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.08	5.365.342.799	3.383.981.665
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	4. Lợi thế thương mại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		995.682.021.760	1.009.675.280.376



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		281.252.085.123	302.257.819.637
310	I. Nợ ngắn hạn		278.814.385.123	299.820.119.637
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	76.932.736.891	43.316.957.698
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		884.117.752	523.683.686
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	18.895.839.168	14.630.727.122
314	4. Phải trả người lao động		51.772.708.009	54.447.503.226
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	5.001.495.247	5.067.355.848
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	5.619.516.896	1.274.115.306
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.11	64.098.286.568	154.527.989.620
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.16	28.094.749.676	7.345.110.630
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.514.934.916	18.686.676.501
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		2.437.700.000	2.437.700.000
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.15		
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.11	2.437.700.000	2.437.700.000
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	V.16		
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.17	714.429.936.637	707.417.460.739
410	I. Vốn chủ sở hữu		714.429.936.637	707.417.460.739
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		442.000.000.000	442.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		442.000.000.000	442.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.506.484	9.506.484
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		22.951.530.000	22.951.530.000
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(25.413.193.278)	(25.413.193.278)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		123.743.044.574	64.100.432.344
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.949.121.722	11.949.121.722
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		109.171.496.177	161.095.405.313
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		23.606.939.002	26.336.274.947
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		85.564.557.175	134.759.130.366
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
423	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		30.018.430.958	30.724.658.154
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		995.682.021.760	1.009.675.280.376

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

PHẠM THỊ THU HẰNG

LÊ THỊ NGỌC DIỆP



NGUYỄN HỮU THỌ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	675.410.456.878	835.739.367.865
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		675.410.456.878	835.739.367.865
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	482.654.288.922	623.501.458.205
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		192.756.167.956	212.237.909.660
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	11.243.476.018	8.167.496.262
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	2.302.072.213	5.180.569.613
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.060.079.787	4.544.978.671
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			
25	9. Chi phí bán hàng	VI.06	36.181.864.376	42.003.446.560
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	19.259.284.156	38.101.195.578
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		146.256.423.229	135.120.194.171
31	12. Thu nhập khác	VI.07	511.474.762	51.447.972
32	13. Chi phí khác	VI.08	2.089.813.120	6.693.895.672
40	14. Lợi nhuận khác		(1.578.338.358)	(6.642.447.700)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		144.678.084.871	128.477.746.471
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	29.465.788.892	27.273.197.844
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.11		(39.654.863)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		115.212.295.979	101.244.203.490
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		110.104.550.175	91.460.479.192
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.107.745.804	9.783.724.298
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	2.491	2.069

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

PHẠM THỊ THU HẰNG

Kế toán trưởng

LÊ THỊ NGỌC DIỆP

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



NGUYỄN HỮU THỌ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		144.678.084.871	128.477.746.471
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		22.333.371.100	45.468.711.015
- Các khoản dự phòng	03		1.805.866.996	814.591.378
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(9.976.031)	(504.565.389)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.756.148.586)	(7.202.006.746)
- Chi phí lãi vay	06		2.060.079.787	4.544.978.671
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		160.111.278.137	171.599.455.400
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.127.842.022	(28.866.110.135)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		29.767.877.326	70.832.821.527
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.264.933.811	2.571.364.119
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.117.426.350)	10.601.230.543
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.132.579.835)	(4.624.826.101)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.332.876.703)	(31.030.737.931)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.317.100.000)	(8.655.888.134)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		190.391.948.408	182.427.309.288
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.555.587.975)	(2.884.912.662)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			89.456.350
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			550.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.338.856.920	6.896.859.206
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.783.268.945	4.651.402.894

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		126.700.181.424	287.780.950.433
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(217.117.480.165)	(329.182.150.145)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(89.563.846.500)	(31.105.969.100)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(179.981.145.241)</i>	<i>(72.507.168.812)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		19.194.072.112	114.571.543.370
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		483.083.735.355	296.640.280.679
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.438.886	(106.796.169)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	502.280.246.353	411.105.027.880

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ THU HẰNG

LÊ THỊ NGỌC DIỆP

NGUYỄN HỮU THỌ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp nhà nước thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/7/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0301446260 và thay đổi lần thứ 9 ngày 05/02/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2014.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2017 là: **442.000.000.000 VND**

Địa chỉ: Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp

- Sản xuất máy chuyên dụng khác

Chi tiết:

Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở);

Gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc).

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực-trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất.

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam	- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tầng Lòong, Thị trấn Tầng Lòong, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.	65,05%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đồng Nai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh
Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Lâm Đồng

7. Cơ sở Hợp nhất

- Công ty Cổ phần hóa chất Cơ bản Miền Nam lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính - Hướng dẫn thi hành phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam	- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tầng Lông, Thị trấn Tầng Lông, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.	65,05%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
 - + Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.
 - + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.
- b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.**
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

Lãi suất thực tế được áp dụng khi chiết khấu dòng tiền giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại để xác định giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Lãi suất thực tế Công ty áp dụng là lãi suất Công ty có thể đi vay bằng khế ước thông thường trong điều kiện sản xuất, kinh doanh diễn ra bình thường và không trái với quy định của Ngân hàng Nhà nước. Công ty xác định mức lãi suất đi vay tại các ngân hàng mà Công ty đang vay nợ ngắn hạn là 7%/năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

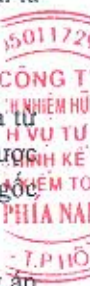
Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05- 20 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình (Phần mềm máy vi tính, TSCĐ vô hình khác)	03 - 10 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

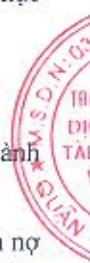
Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

12 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

13. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

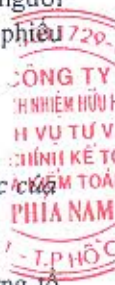
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cần nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

20 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

21 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22 . Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mặt	2.405.748.388	1.379.074.065
- Công ty mẹ	2.313.623.017	1.260.594.710
- Công ty con	92.125.371	118.479.355
Tiền gửi không kỳ hạn	49.874.497.966	59.704.661.290
- Tiền gửi (VND)	49.008.455.600	59.022.929.013
+ Công ty mẹ	44.744.205.502	55.797.996.059
+ Công ty con	4.264.250.098	3.224.932.954
- Tiền gửi ngoại tệ (USD và EUR)	866.042.366	681.732.277
+ Công ty mẹ	724.237.558	341.896.374
+ Công ty con	141.804.808	339.835.903
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	450.000.000.000	422.000.000.000
- Công ty mẹ	415.000.000.000	395.000.000.000
- Công ty con	35.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	502.280.246.354	483.083.735.355

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

02 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	195.271.515.809	202.221.171.205
Công ty Ajinomoto Việt Nam	8.748.910.502	5.671.868.352
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Supe Lâm Thao	3.723.496.000	5.375.937.600
CN TCT Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - NM Nước Tân Hiệp	3.056.119.800	2.829.631.750
Công ty CP Bột giặt NET	8.161.516.660	3.142.689.880
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Aureole Mitani	6.518.692.070	5.547.192.750
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	12.068.973.290	14.533.691.260
Công ty TNHH Thương nại Dịch vụ Ý Cường Thịnh	3.332.545.250	2.950.073.280
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Kim Nguyên	1.892.563.310	4.313.756.700
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau		2.017.554.660
CN Công ty TNHH Toyota Tsusho Viet Nam tại Hồ Chí Minh		5.816.230.247
Coromandel International Ltd		10.831.034.880
Kunming Taijin Commercial & Trade Co.,Ltd	31.280.509.200	53.546.092.200
Remy Gmbh & Co.Kg	18.398.059.894	19.790.402.400
Công ty CP Victory	8.448.000.000	
CHEMICAL INITIATIVES (PTY) LTD	11.179.296.000	
CHEMINOVA INDIA LTD	5.905.632.000	
Các đối tượng khác	72.557.201.833	65.855.015.246
b) Dài hạn		
Cộng	195.271.515.809	202.221.171.205

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

03 . PHẢI THU KHÁC	30/06/2017		01/01/2017	
	Gía trị	Dự phòng	Gía trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.103.898.424		4.130.757.980	
Bảo hiểm xã hội	64.918.689		9.376.045	
Tạm ứng	84.760.000		128.386.125	
Ký cược, ký quỹ	114.500.000		140.372.000	
Phải thu về dự lãi tiền gửi	2.363.825.000		1.855.805.556	
Phải thu khác	2.475.894.735		1.996.818.254	
b) Dài hạn	17.668.447.356		2.368.447.356	
Ký cược, ký quỹ	17.668.447.356		2.368.447.356	
Cộng	22.772.345.780		6.499.205.336	

04 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2017		01/01/2017	
	Gía trị	Dự phòng	Gía trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn			88.537.154	
Hàng tồn kho				
Nguyên vật liệu			88.537.154	
b) Dài hạn				
Cộng			88.537.154	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

05 . NỢ XẤU	30/06/2017		01/01/2017		
	Tên khách hàng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP VITALY	29.699.994	(*)	59.699.994	(*)	
Công ty TNHH Fritta Việt Nam			195.250.000	(*)	
DNTN Tân Trường An	612.162.100	(*)	612.162.100	(*)	
Công ty TNHH Phúc An Yên Bình	1.077.385.950	(*)	1.077.385.950	(*)	
Công ty TNHH SX TM Tư vấn Đầu tư Thiên Lộc	9.919.800	(*)	9.919.800	(*)	
Trung tâm Điều hành Chương trình Chống Ngập Nước Thành phố	1.978.092.710	(*)	1.978.092.710	(*)	
Công ty CP Quốc tế JBI Chem Cà Mau	187.420.000	(*)	227.420.000	(*)	
Công ty CP Gạch Đông Nam Á	654.043.650	(*)	654.043.650	(*)	
Công ty TNHH TM&SX Casanova	180.000.000	(*)	266.611.800	(*)	
Kunming Taijin Commercial & Trade Co.,Ltd	31.280.509.200	(*)	53.546.092.200		29.493.769.950
Cộng	36.009.233.404		58.626.678.204	(*)	



(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này.

06 . HÀNG TỒN KHO	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường	31.747.413.408		4.219.111.013	
- Nguyên liệu, vật liệu	103.565.124.654	(1.938.127.580)	115.460.810.630	(2.855.448.097)
- Công cụ, dụng cụ	1.928.539.627		1.522.244.610	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	987.692.387		3.616.266.436	
- Thành phẩm	57.673.811.683	(5.304.538.296)	100.843.877.221	(15.142.621.679)
- Hàng hóa			8.149.175	
Cộng	195.902.581.759	(7.242.665.876)	225.670.459.085	(17.998.069.776)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

07 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
- Mua sắm	34.708.500	4.202.257.640
Chi phí đầu tư mua nhà văn phòng giao dịch, nhà khách (*)		4.202.257.640
Chi phí đầu tư mua thiết bị lẻ	34.708.500	
- Xây dựng cơ bản	590.000.000	590.000.000
Dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa	60.000.000	60.000.000
Dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350	530.000.000	530.000.000
Sửa chữa	48.624.975	
Sửa chữa máy móc thiết bị	48.624.975	
Cộng	673.333.475	4.792.257.640

(*): Là khoản chi phí đầu tư mua nhà xây thô chưa hoàn thiện tại thành phố Lào Cai của Công ty CP Bitexco với mục đích làm nhà văn phòng giao dịch và nhà khách của Công ty CP Phốt Pho Việt Nam. Tính đến thời điểm 31/12/2016, Công ty CP Phốt Pho Việt Nam đã nhận bàn giao nhà xây thô nhưng chưa hoàn thiện, do đó tài sản nêu trên chưa được Công ty CP Phốt Pho Việt Nam đưa vào sử dụng.

08 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	1.230.501.004	2.094.435.788
Chi phí bảo hiểm	535.769.563	1.017.199.425
Chi phí thuê tài sản	398.934.774	
Các khoản khác	295.796.667	1.077.236.363
b) Dài hạn	5.365.342.799	3.383.981.665
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	667.298.890	1.044.069.136
Chất xúc tác	557.599.583	1.211.632.054
Chi phí bảo hiểm	66.961.583	
Chi phí sửa chữa lớn	3.729.732.743	318.414.532
Các khoản khác	343.750.000	809.865.943
Cộng	6.595.843.803	5.478.417.453

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

09. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	199.877.733.880	674.699.578.905	24.848.755.469	6.562.517.807		905.988.586.061
2. Số tăng trong kỳ	4.553.570.371	10.163.044.872		74.740.000		14.791.355.243
- Mua trong kỳ	2.446.286.259	46.950.000		74.740.000		2.567.976.259
- Đầu tư XDCB hoàn thành		1.350.564.500				1.350.564.500
- Tặng khác (do điều chỉnh)	2.107.284.112	8.765.530.372				10.872.814.484
3. Số giảm trong kỳ	8.329.080.372	2.107.284.112		436.450.000		10.872.814.484
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				436.450.000		10.872.814.484
- Giảm khác	8.329.080.372	2.107.284.112				10.872.814.484
4. Số dư cuối kỳ	196.102.223.879	682.755.339.665	24.848.755.469	6.200.807.807		909.907.126.820
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	176.156.412.015	606.442.568.026	17.730.917.882	5.062.894.997		805.392.792.920
2. Khấu hao trong kỳ	5.251.644.034	19.603.079.807	1.504.031.650	245.984.949		26.604.740.440
- Khấu hao trong kỳ	5.251.644.034	15.307.900.297	1.457.558.487	245.984.949		22.263.087.767
- Tặng khác		4.295.179.510	46.473.163			4.341.652.673
3. Giảm trong kỳ	4.295.179.510			46.473.163		4.341.652.673
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (do điều chỉnh)	4.295.179.510			46.473.163		4.341.652.673
4. Số dư cuối kỳ	177.112.876.539	626.045.647.833	19.234.949.532	5.262.406.783		827.655.880.687
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	23.721.321.865	68.257.010.879	7.117.837.587	1.499.622.810		100.595.793.141
2. Tại ngày cuối kỳ	18.989.347.340	56.709.691.832	5.613.805.937	938.401.024		82.251.246.133

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 26.752.453.108 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 654.811.358.065 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH					Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ				557.828.875	1.000.000.000	1.557.828.875
2. Số tăng trong kỳ	1.755.971.381					1.755.971.381
- Mua trong kỳ	1.755.971.381					1.755.971.381
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1.755.971.381			557.828.875	1.000.000.000	3.313.800.256
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ				498.669.153	816.666.667	1.315.335.820
2. Khấu hao trong kỳ				20.283.333	50.000.000	70.283.333
- Khấu hao trong kỳ				20.283.333	50.000.000	70.283.333
- Tặng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ				518.952.486	866.666.667	1.385.619.153
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ				59.159.722	183.333.333	242.493.055
2. Tại ngày cuối kỳ	1.755.971.381			38.876.389	133.333.333	1.928.181.103

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 436.128.875 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong kỳ	
				Giảm	
				Giá trị	
				Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	62.840.286.568	62.840.286.568	126.700.181.424	215.038.488.457	151.178.593.601
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	17.183.364.422	17.183.364.422	17.183.364.422	21.474.223.280	21.474.223.280
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam			4.473.125.800	4.473.125.800	4.473.125.800
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	11.563.530.500	11.563.530.500	17.817.255.450	69.593.494.341	63.339.769.391
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam			14.713.986.100	14.713.986.100	
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Lào Cai	24.760.940.490	24.760.940.490	64.850.079.726	79.445.142.916	39.356.003.680
Ngân hàng TMCP Quân Đội VN - CN Lào Cai			6.912.229.740	25.334.116.020	18.421.886.280
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Lào Cai	5.009.400.000	5.009.400.000	5.013.800.000	4.400.000	
Vay đối tượng khác	4.323.051.156	4.323.051.156	209.465.986		4.113.585.170
Vay ngắn hạn đến hạn trả	1.258.000.000	1.258.000.000		2.091.396.019	3.349.396.019
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	1.258.000.000	1.258.000.000		2.091.396.019	3.349.396.019
Cộng:	64.098.286.568	64.098.286.568	126.700.181.424	217.129.884.476	154.527.989.620

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

b) Vay dài hạn	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Trên 1 năm đến 5 năm	2.437.700.000	2.437.700.000			2.437.700.000	2.437.700.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	2.437.700.000	2.437.700.000			2.437.700.000	2.437.700.000	
Cộng	2.437.700.000	2.437.700.000			2.437.700.000	2.437.700.000	

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngân hạn	76.932.736.891	76.932.736.891	43.316.957.698	43.316.957.698
Công ty IHTM Hợp Đạt - Hà Khẩu (TQ)	666.408.482	666.408.482	666.408.482	666.408.482
Standard Chemical Corporation Pte Ltd			2.177.242.650	2.177.242.650
Công ty TNHH Máy Thiết bị và Xây dựng Hóa Chất			408.000.000	408.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Vận tải Cầu đường Thanh Lê			454.614.600	454.614.600
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	32.750.682.000	32.750.682.000	26.109.299.224	26.109.299.224
Công ty Cổ phần Victory	1.163.254.950	1.163.254.950	4.380.240.320	4.380.240.320
CTI Future Corporation	1.538.023.446	1.538.023.446		
Công ty TNHH Thái Hòa Bảo Lộc	999.337.750	999.337.750		
HEARTYCHEM CORPORATION	5.009.400.000	5.009.400.000		
MAXCEL INTERNATIONAL FZE	21.171.867.750	21.171.867.750		
SUNEAST SINGAPORE LIMITED	3.687.624.270	3.687.624.270		
Phải trả cho các đối tượng khác	9.946.138.243	9.946.138.243	9.121.152.422	9.121.152.422
b) Dài hạn				
Cộng	76.932.736.891	76.932.736.891	43.316.957.698	43.316.957.698

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/thu trong kỳ	Số đã thực nộp/thu trong kỳ	Đơn vị tính: VND
13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				Số cuối kỳ
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	3.985.130.188	37.304.847.460	35.313.779.846	5.976.197.802
Thuế nhập khẩu		11.902.896.812	11.902.896.812	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.841.689.245	26.060.166.585	20.332.876.703	12.568.979.127
Thuế tài nguyên		275.800	275.800	
Tiền thuế đất		84.253.141	84.253.141	
Tiền thuế đất	2.849.042.563	2.836.287.690	5.685.330.253	
Các loại thuế khác	954.865.126	4.686.849.901	5.291.052.788	350.662.239
<i>Thuế môn bài</i>		10.000.000	10.000.000	
<i>Thuế TNCN</i>	954.865.126	4.535.837.639	5.140.040.526	350.662.239
<i>Các loại thuế khác</i>		12.876.694	12.876.694	
<i>Các khoản phải nộp khác</i>		128.135.568	128.135.568	
Cộng	14.630.727.122	82.875.577.389	78.610.465.343	18.895.839.168
b) Phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	160.310.320		180.802.064	341.112.384
Thuế TNĐN	3.405.622.307	3.405.622.307		
Thuế thu nhập cá nhân	486.777.174	413.611.562		73.165.612
Thuế khác			5.514.728	5.514.728
Cộng	4.052.709.801	3.819.233.869	186.316.792	419.792.724

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	5.001.495.247	5.067.355.848
Trích trước chi phí vận chuyển	1.667.283.300	1.186.460.020
Trích trước chi phí lãi vay	85.084.692	171.894.324
Trích trước chi phí thuê tài sản	641.821.046	160.363.636
Trích trước chi phí tiền điện	2.236.194.490	3.172.818.298
Trích trước chi phí kiểm toán	90.000.000	194.545.455
Trích trước chi phí khác	281.111.719	181.274.115
b) Dài hạn		
Cộng	5.001.495.247	5.067.355.848

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	5.619.516.896	1.274.115.306
Tài sản thừa chờ giải quyết		398.305.495
Kinh phí công đoàn	533.279.592	503.697.646
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	147.285.390	182.565.521
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	314.882.170	131.367.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.454.091.500	41.365.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.169.978.244	16.814.644
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	5.619.516.896	1.274.115.306

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

16. Dự phòng phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
Dự phòng tái cơ cấu;		
Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)	13.067.500.000	
Dự phòng phải trả tiền thuê đất	6.504.688.092	1.366.327.740
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	8.522.561.584	5.978.782.890
Cộng	28.094.749.676	7.345.110.630

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	11.342.328.177	5.272.179.147	128.687.924.419	584.850.274.949
Tăng vốn trong năm trước								
Lãi trong năm trước							170.407.463.518	170.407.463.518
Tăng do trích lập từ lợi nhuận					52.758.104.167	6.676.942.575	(59.435.046.742)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi							(16.388.140.166)	(16.388.140.166)
Chia cổ tức							(61.880.000.000)	(61.880.000.000)
Giảm khác							(296.795.716)	(296.795.716)
Số dư đầu năm nay	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	64.100.432.344	11.949.121.722	161.095.405.313	676.692.802.585
Tăng vốn trong kỳ này								
Lãi trong kỳ này								
Tăng do trích từ lợi nhuận								
Tăng khác								
Trích quỹ từ lợi nhuận (Quỹ đầu tư phát triển)					59.642.612.230		(59.642.612.230)	
Trích quỹ từ lợi nhuận (khen thưởng, phúc lợi)							(13.632.597.081)	(13.632.597.081)
Lỗ trong kỳ này								
Chia cổ tức							(88.400.000.000)	(88.400.000.000)
Thù lao ban điều hành							(353.250.000)	(353.250.000)
Giảm khác								
Số dư cuối kỳ này	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	123.743.044.574	11.949.121.722	109.171.496.177	684.411.505.679

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

17 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2017	%	01/01/2017	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	287.310.000.000	65,00%	287.310.000.000	65,00%
Vietnam Investment Property Holdings	32.267.740.000	7,30%	33.167.740.000	7,50%
Vốn góp của các đối tượng khác	122.422.260.000	27,70%	121.522.260.000	27,49%
Cộng	442.000.000.000	100%	442.000.000.000	100,00%

17 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	442.000.000.000	442.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	442.000.000.000	442.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	88.400.000.000	

17 . 4. Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.200.000	44.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

17 . 5. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

17 . 6. Các quỹ của công ty:

	30/06/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	123.743.044.574	64.100.432.344
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.949.121.722	11.949.121.722

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/06/2017	01/01/2017
- Dollar Mỹ (USD)	38.148,53	30.012,47
- Euro (EUR)	3,33	3,33



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>6 tháng đầu năm 2017</i>	<i>6 tháng đầu năm 2016</i>
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	632.816.273.935	759.201.153.923
Doanh thu bán hàng hóa	38.907.168.950	74.922.813.126
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.687.013.993	1.615.400.816
Doanh thu khác		
Cộng	675.410.456.878	835.739.367.865

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: không có

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<i>6 tháng đầu năm 2017</i>	<i>6 tháng đầu năm 2016</i>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>6 tháng đầu năm 2017</i>	<i>6 tháng đầu năm 2016</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	464.553.582.041	560.963.907.831
Giá vốn của hàng hóa đã bán	27.830.478.885	62.261.651.971
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.318.350.681	
Hoàn nhập Xử lý hàng tồn kho thừa, thiếu, mất phẩm chất	(309.768.341)	
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.738.354.344)	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		275.898.403
Cộng	482.654.288.922	623.501.458.205

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>6 tháng đầu năm 2017</i>	<i>6 tháng đầu năm 2016</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.756.148.586	7.181.832.539
Lãi chênh lệch tỷ giá	487.327.432	985.663.723
Cộng	11.243.476.018	8.167.496.262

05. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>6 tháng đầu năm 2017</i>	<i>6 tháng đầu năm 2016</i>
Lãi tiền vay	2.060.079.787	4.544.978.671
Lỗ chênh lệch tỷ giá	241.992.426	635.590.942
Cộng	2.302.072.213	5.180.569.613

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1. Chi phí bán hàng		2.582.884.627
Chi phí nhân viên	2.004.996.632	2.605.481.227
Chi phí vật liệu, bao bì	1.118.649.039	1.234.803.195
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		14.779.300
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.283.243.200	3.370.184.864
Chi phí bảo hành		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.645.646.643	32.702.975.010
Chi phí bằng tiền khác	4.129.328.862	2.075.222.964
Cộng	36.181.864.376	42.003.446.560
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	9.071.577.924	11.400.887.539
Chi phí vật liệu quản lý		94.521.210
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.045.918.396	194.497.092
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.276.415.322	1.748.798.994
Thuế, phí và lệ phí	2.311.023.423	847.872.850
Chi phí dự phòng	(2.804.757.798)	538.692.975
Hoàn nhập dự phòng	(20.000.000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.904.919.576	6.798.553.065
Chi phí bằng tiền khác	4.474.187.313	7.007.452.685
Lợi thế doanh nghiệp		9.469.919.168
Cộng	19.259.284.156	38.101.195.578

07 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Phế liệu, phế phẩm	506.502.982	25.000.000
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	4.971.780	
Thu bồi thường		6.273.765
Thu thanh lý TSCĐ		20.174.207
Thu nhập khác		
Cộng	511.474.762	51.447.972

08 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	1.961.547.804	3.658.459.780
Chi phí đền bù hoa màu tại Mô Bauxit Bào Lộc		2.078.657.218
Phạt chậm nộp thuế	126.934.859	949.368.352
Chi phí khác	1.330.457	7.410.322
Cộng	2.089.813.120	6.693.895.672

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	162.902.908.730	212.137.091.610
Chi phí nhân công	79.673.203.050	83.272.210.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.333.371.100	45.468.711.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.862.612.524	199.942.465.468
Chi phí bằng tiền khác	64.046.398.499	65.059.367.239
Cộng	475.818.493.903	605.879.846.115

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.465.788.892	27.273.197.844
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	29.465.788.892	27.273.197.844

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		(39.654.863)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(39.654.863)

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	110.104.550.175	91.460.479.192
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.200.000	44.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.491	2.069

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có

03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	126.700.181.424	287.780.950.433

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	(217.129.884.476)	(329.182.150.145)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX
Công ty Cổ phần Pin - Ac quy Miền Nam
Công ty Cổ phần Phân bón và HC Cần Thơ
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn

3.2. Giao dịch với các bên liên quan

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong 06 tháng đầu năm 2017 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	Cùng tập đoàn	Bán hàng	7.969.959.000
Công ty CP Bột giặt LIX	Cùng tập đoàn	Bán hàng	2.193.179.000
Công ty CP Bột giặt NET	Cùng tập đoàn	Bán hàng	19.671.623.400
Công ty CP Phân bón và HC Cần Thơ	Cùng tập đoàn	Bán hàng	4.537.048.800
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	Cùng tập đoàn	Bán hàng	10.700.000
Công ty CP Phốt Pho Việt Nam	Công ty con	Bán hàng	1.273.164.234

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

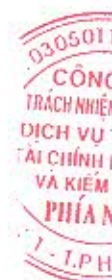
Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Công ty CP CN Hóa chất Tây Ninh	Cùng tập đoàn	Bán hàng	210.274.300
Công ty CP Phân Bón Miền Nam	Cùng tập đoàn	Mua hàng	924.371.618
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	Cùng tập đoàn	Mua hàng	7.692.500
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	Cùng tập đoàn	Mua hàng	493.505.000

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và BKS	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>
	2.860.458.283	2.793.302.880



4. Báo cáo bộ phận

a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp hóa chất và kinh doanh sản phẩm hóa chất. Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 là liên quan đến hoạt động sản xuất chính của Công ty.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2017

	Công ty mẹ tại TP.HCM VND	Công ty con tại Lào Cai VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	867.435.193.532	175.463.975.006	(47.217.146.778)	995.682.021.760
Tổng tài sản hợp nhất	867.435.193.532	175.463.975.006	(47.217.146.778)	995.682.021.760
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	197.081.893.983	89.580.194.640	(5.410.003.500)	281.252.085.123
Tổng nợ phải trả hợp nhất	197.081.893.983	89.580.194.640	(5.410.003.500)	281.252.085.123

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho 06 tháng đầu năm 2017:

	Công ty mẹ tại TP.HCM VND	Công ty con tại Lào Cai VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	509.080.282.721	177.924.823.507	(11.594.649.350)	675.410.456.878
Doanh thu hoạt động tài chính	21.280.572.946	782.910.072	(10.820.007.000)	11.243.476.018
Chi phí SXKD	391.424.349.919	160.567.809.098	(11.594.649.350)	540.397.509.667
- Giá vốn hàng bán	338.389.474.106	155.859.464.166	(11.594.649.350)	482.654.288.922
- Chi phí tài chính	1.748.319.955	553.752.258	-	2.302.072.213
- Chi phí bán hàng	29.721.857.786	6.460.006.590	-	36.181.864.376
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.564.698.072	(2.305.413.916)	-	19.259.284.156
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	138.936.505.748	18.139.924.481	(10.820.007.000)	146.256.423.229
<i>Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh</i>	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	(1.759.202.301)	180.863.943	-	(1.578.338.358)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	137.177.303.447	18.320.788.424	(10.820.007.000)	144.678.084.871

b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

5. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	66.535.986.568	156.965.689.620
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	502.280.246.353	483.083.735.355
Nợ thuần	(435.744.259.785)	(326.118.045.735)
Vốn chủ sở hữu	714.429.936.637	707.417.460.739
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	(0,61)	(0,46)
Cộng	(0,61)	(0,46)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	502.280.246.353	483.083.735.355
Phải thu khách hàng và phải thu khác	218.043.861.589	208.720.376.541
Các khoản đầu tư tài chính	-	-
Cộng	720.324.107.942	691.804.111.896
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	66.535.986.568	156.965.689.620
Phải trả người bán và phải trả khác	82.552.253.787	44.591.073.004
Chi phí phải trả	5.001.495.247	5.067.355.848
Cộng	154.089.735.602	206.624.118.472

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

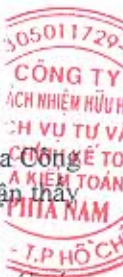
Tại ngày 30/06/2017	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	76.932.736.891	-	-	76.932.736.891
Người mua trả tiền trước	884.117.752	-	-	884.117.752
Vay và nợ	64.098.286.568	2.437.700.000	-	66.535.986.568
Phải trả người lao động	51.772.708.009	-	-	51.772.708.009
Chi phí phải trả khác	19.034.928.639	14.434.322.398	-	33.469.251.037
	5.619.516.896	-	-	5.619.516.896
Cộng	218.342.294.755	16.872.022.398	-	235.214.317.153

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.



g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

i. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

j. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

k. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Tại thời điểm cuối kỳ kết thúc tại ngày 30/06/2017, tỷ giá dùng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các tài khoản tiền tệ là tỷ giá thực tế của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thực hiện giao dịch, do đó Công ty không thực hiện tính độ nhạy của ngoại tệ.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong 06 tháng đầu năm 2017, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

8. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho 06 tháng đầu năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm Toán Và Định Giá Việt Nam kiểm toán.

Người lập biểu

PHẠM THỊ THU HẰNG

Kế toán trưởng

LÊ THỊ NGỌC DIỆP

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2017

Đông Giám đốc



NGUYỄN HỮU THỌ